

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Phát triển Hàng Hải

Ngày 15/01/2024	<b>33,700 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-0.9%</b>	<b>13.7%</b>	<b>32.9%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**49.3**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.90 | 16.3%  
YoY: ▲ 8.10 | 19.7%

**LN thuần**  
Q4/23

**3.11**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 2.75 | -47.0%  
YoY: ▲ 0.55 | 21.4%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**4.01**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.68 | -14.5%  
YoY: ▲ 1.97 | 96.5%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**11.1%**

YoY: +/- ▲ 5.3%

**ROE**  
2023

**9.7%**

YoY: +/- ▲ 3.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,560 - 37,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	303
Số lượng CPLH (CP)	8,999,998
KLGD BQ 20 phiên (CP)	445
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.20
EPS	1,612
P/E	21.1

**DT thuần**  
2023

**163**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 49.0 | -23.0%

**LN thuần**  
2023

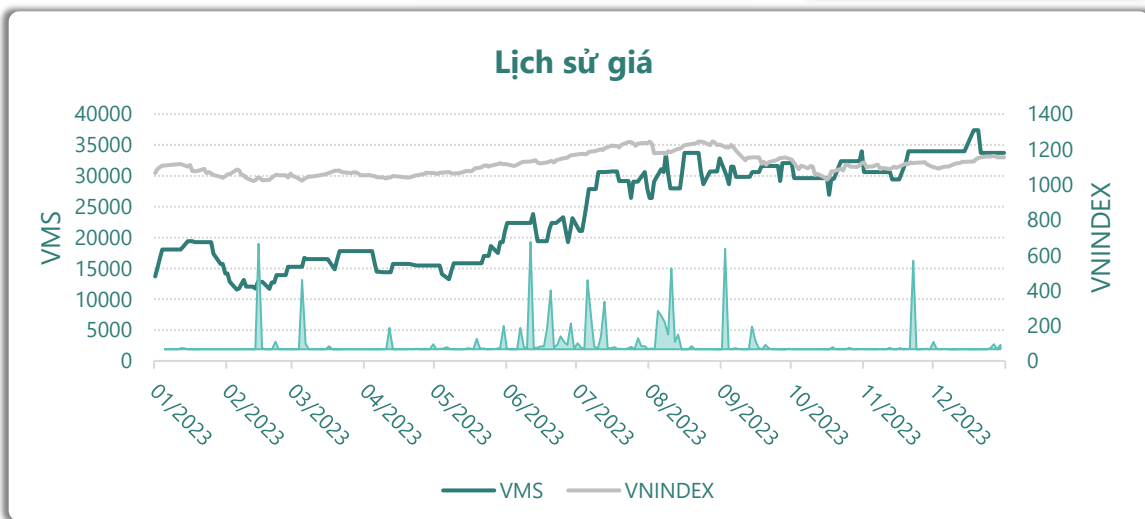
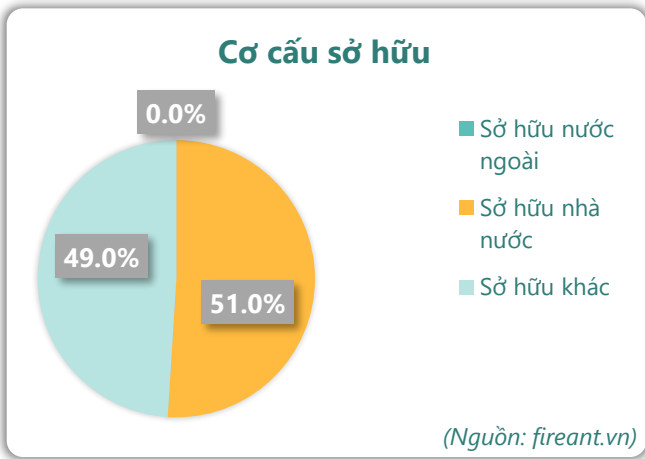
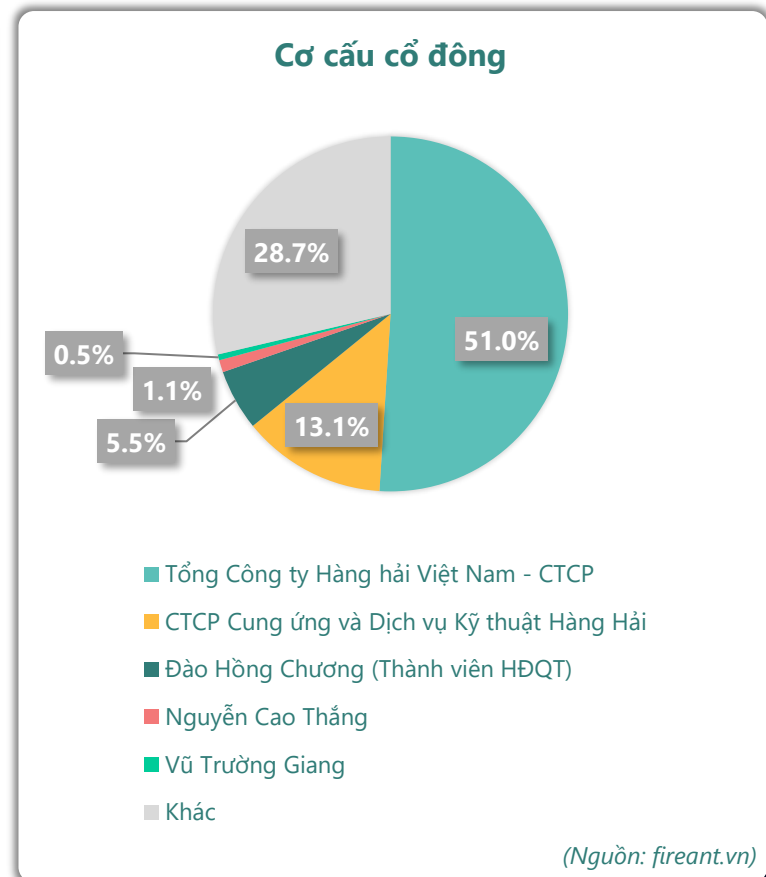
**14.0**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.80 | 36.5%

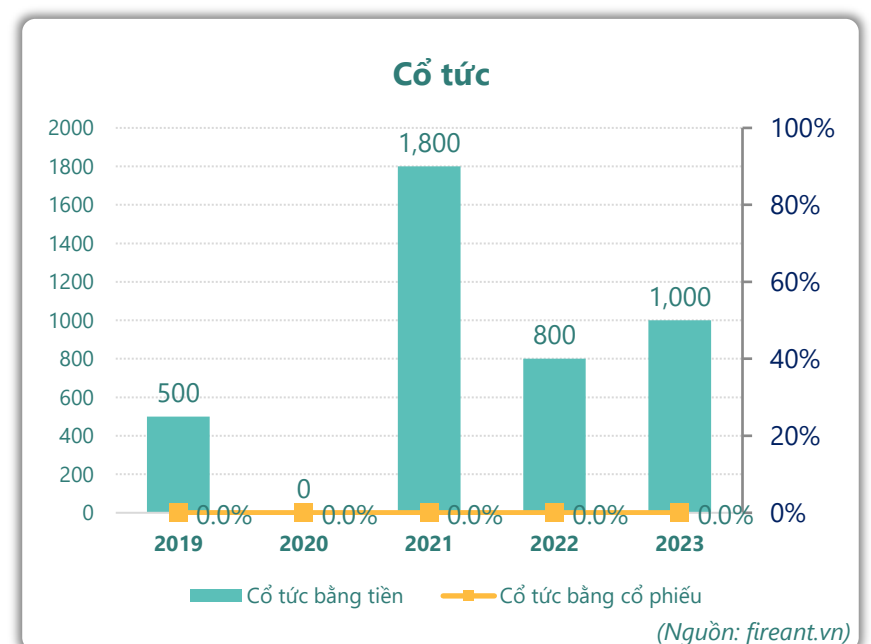
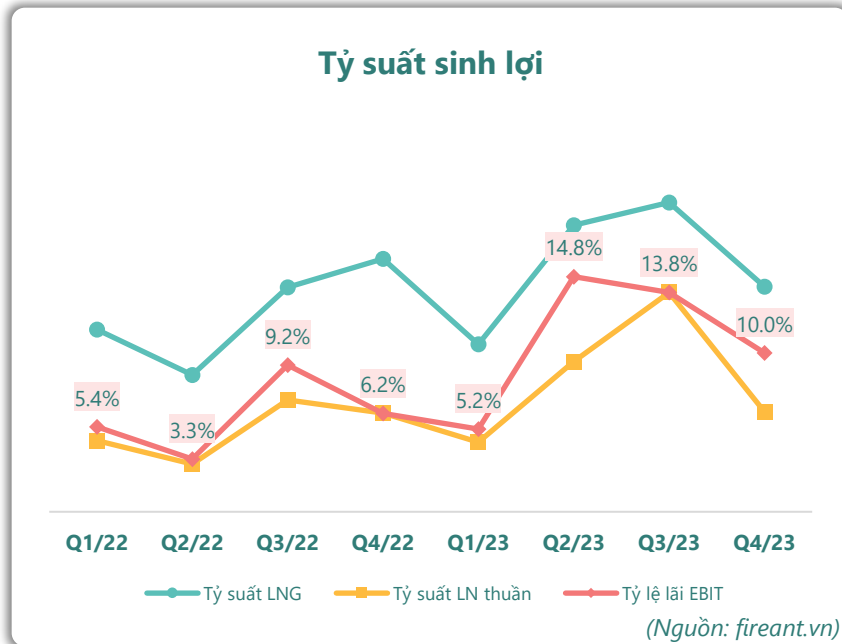
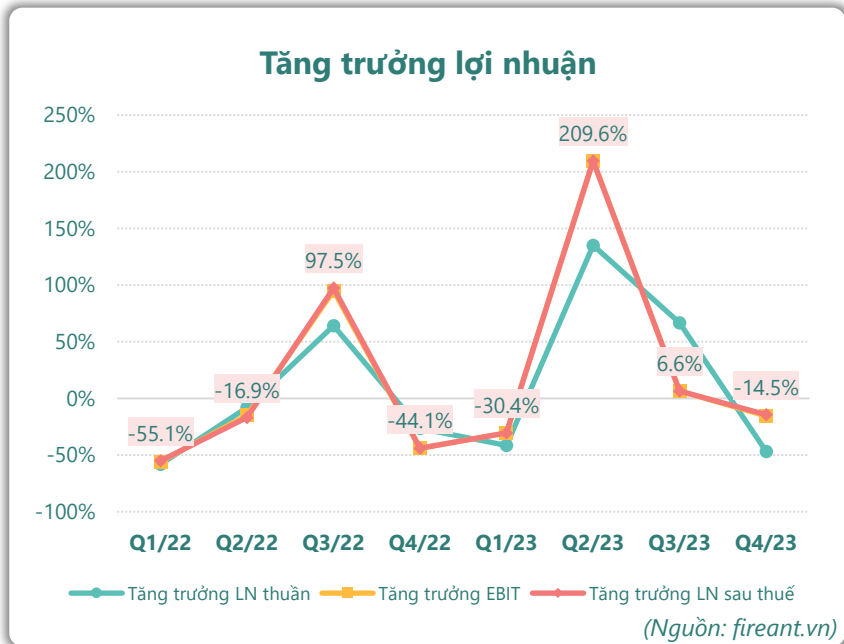
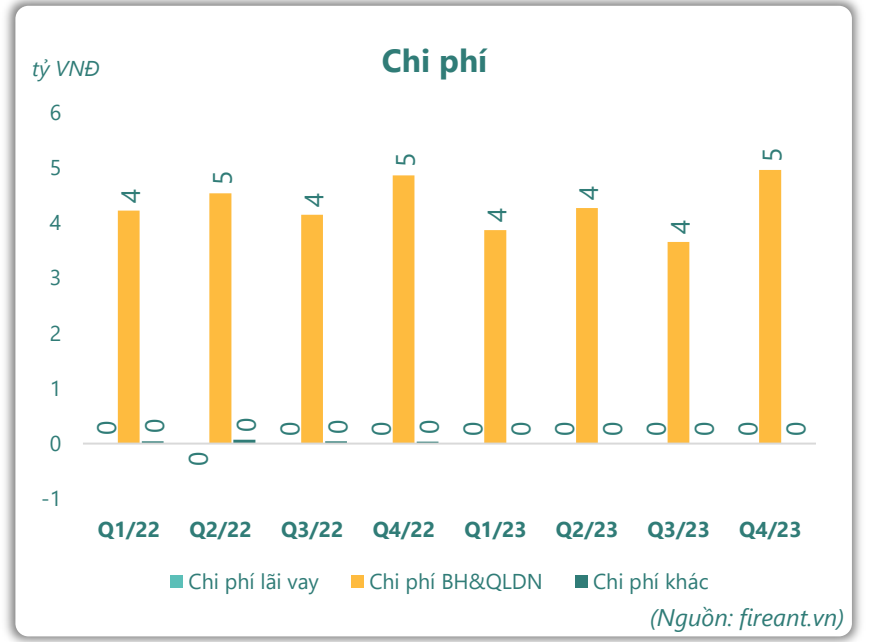
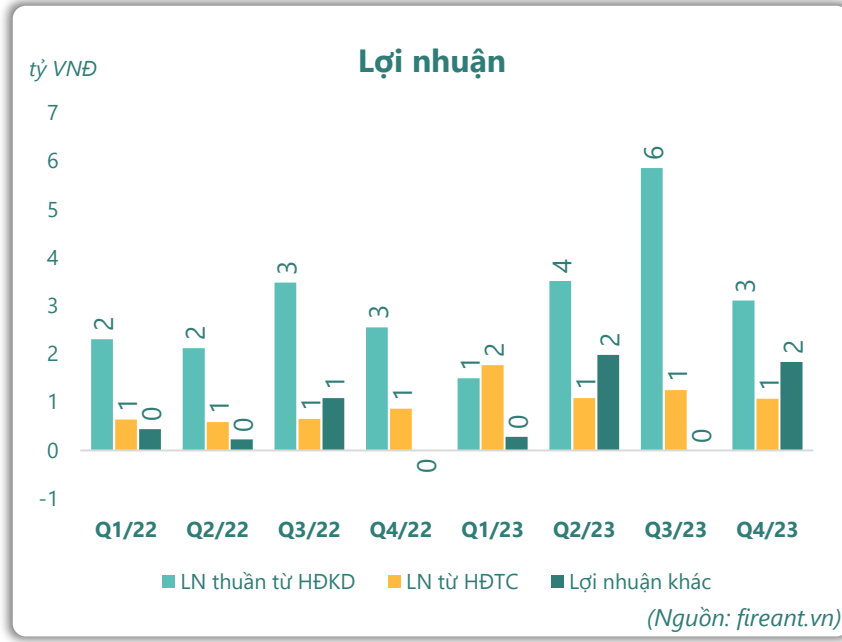
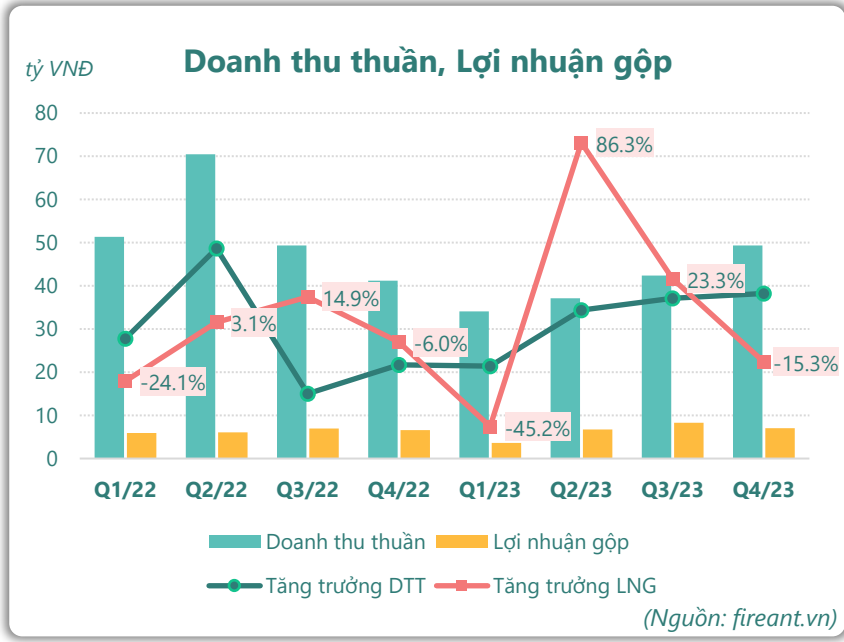
**LN sau thuế**  
2023

**14.5**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.73 | 48.5%



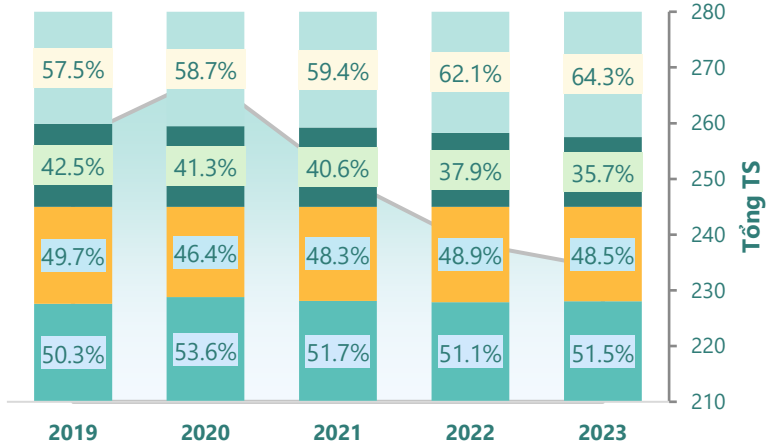
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

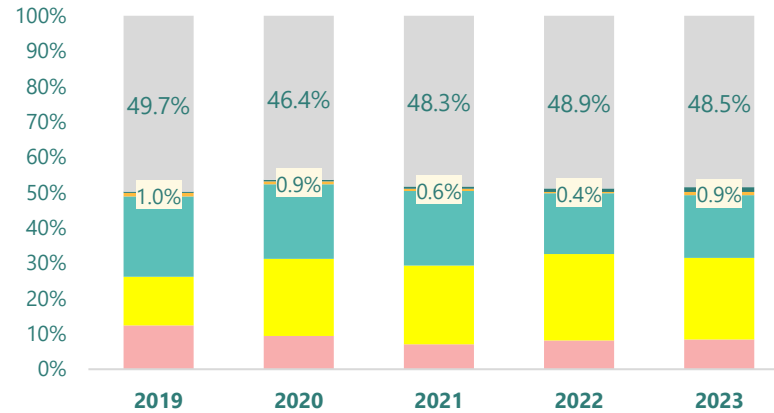
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

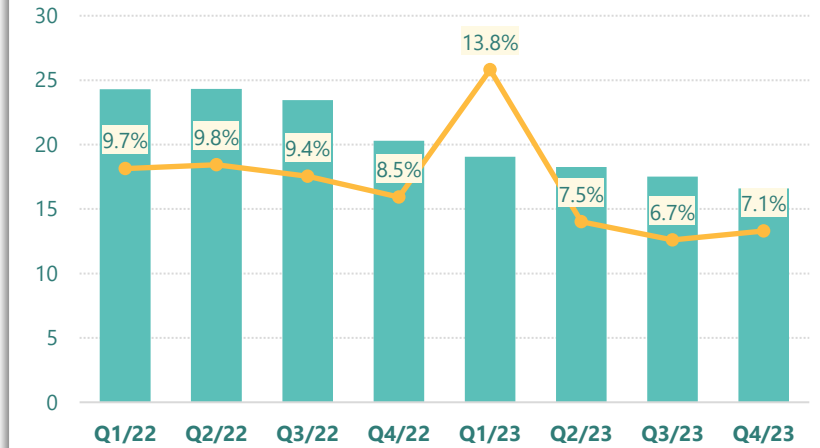


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

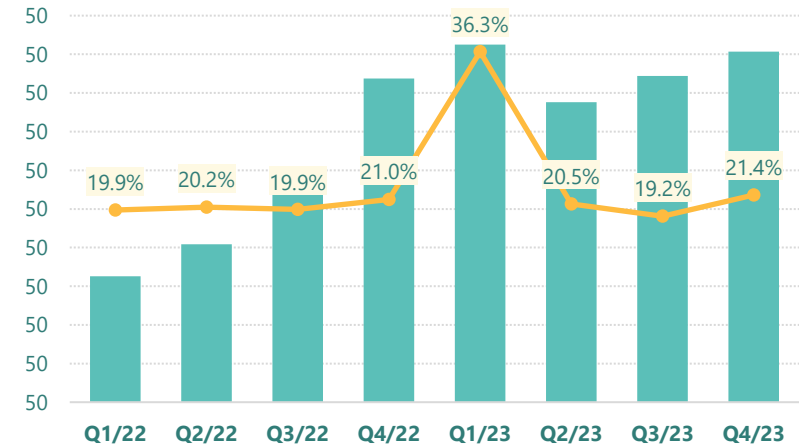


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

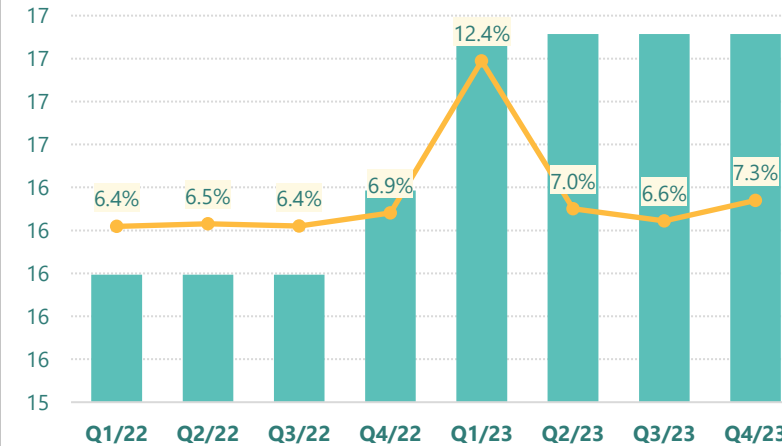


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

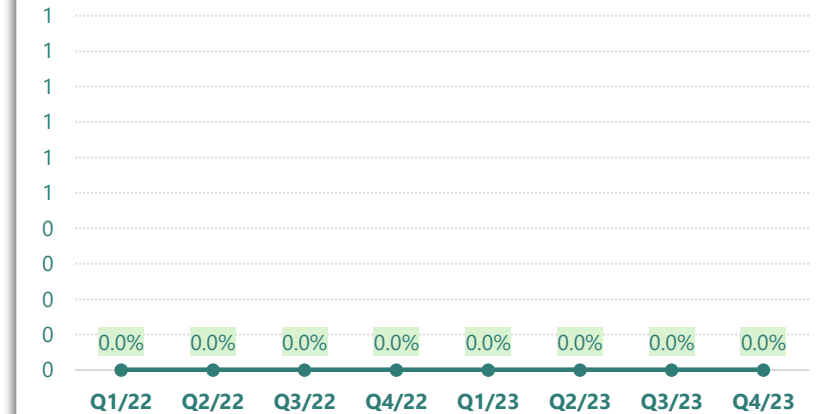


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

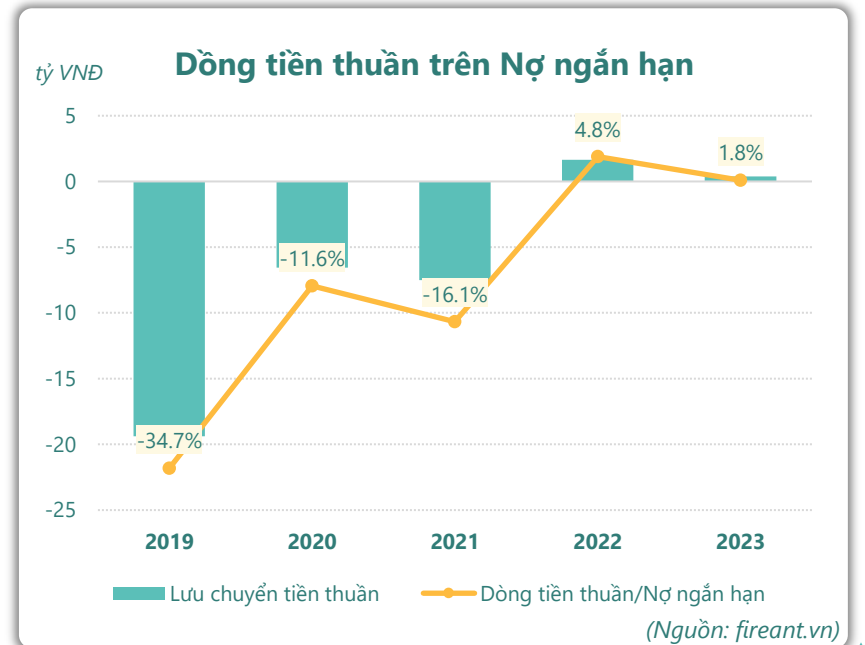
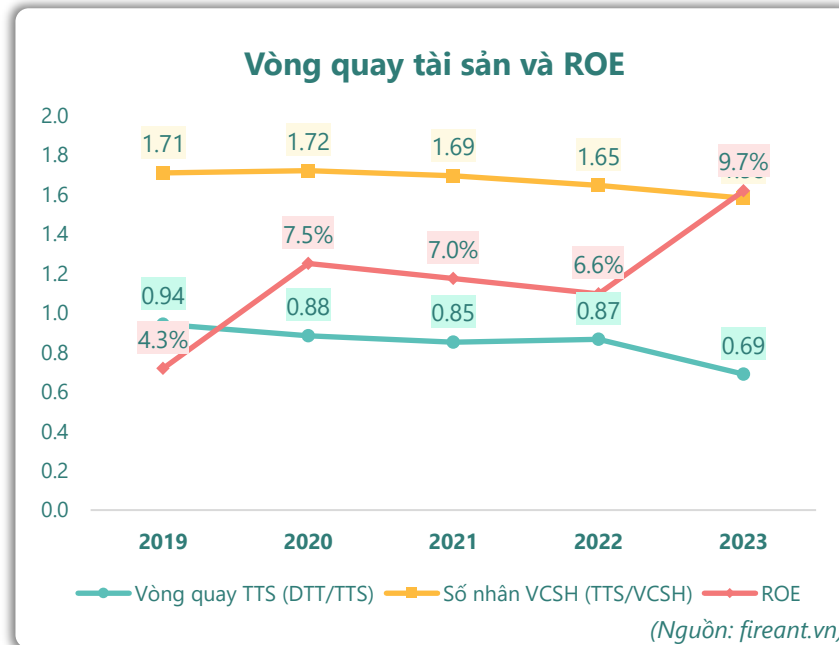
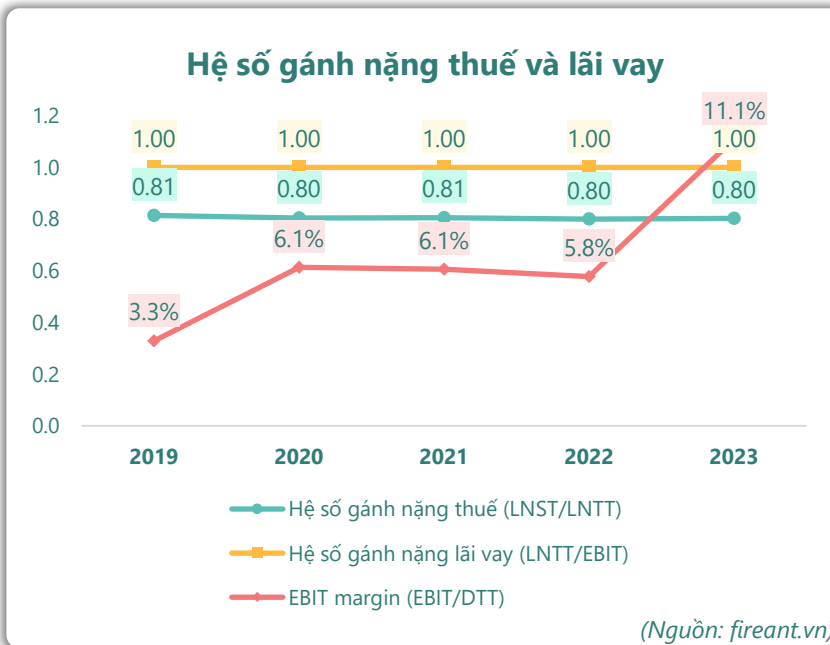
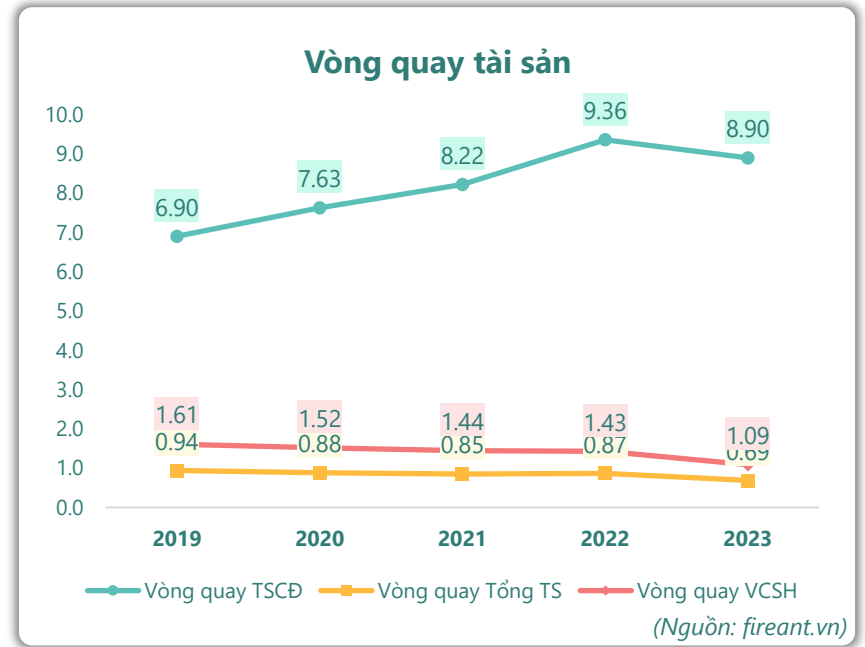
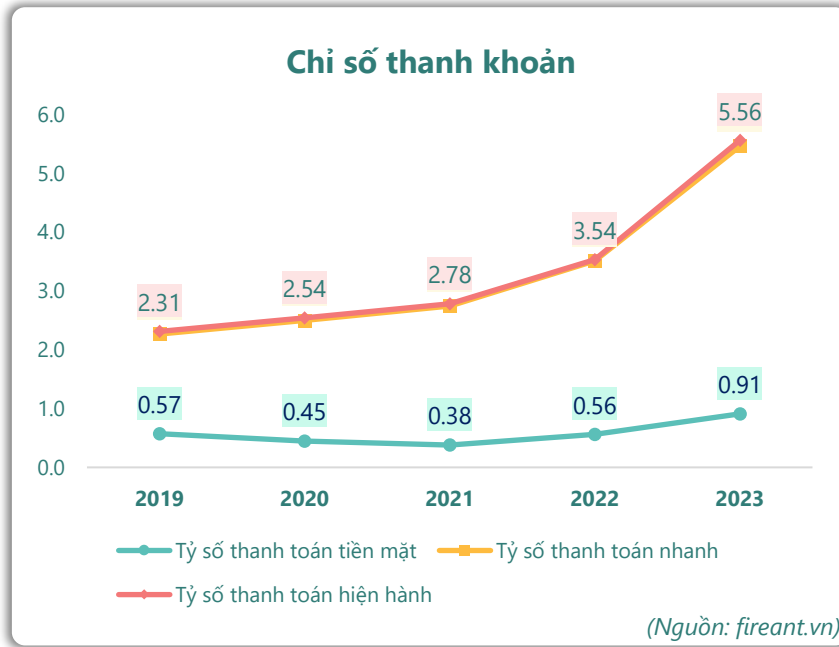
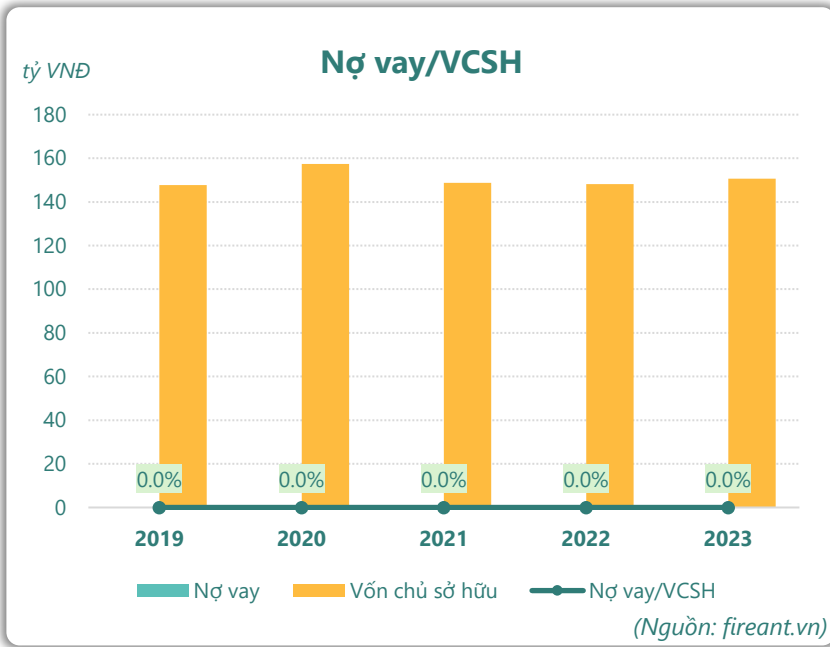
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>49.3</b>	<b>41.2</b>	<b>19.7%</b>	<b>163</b>	<b>212</b>	<b>-23.0%</b>
Giá vốn hàng bán	42.3	34.6	22.3%	137	188	-27.0%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>7.00</b>	<b>6.56</b>	<b>6.7%</b>	<b>25.6</b>	<b>23.4</b>	<b>9.4%</b>
Doanh thu HĐTC	1.12	0.96	17.2%	4.54	2.87	58.3%
Chi phí TC	0.05	0.10	-47.8%	-0.65	0.13	-595%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0.01	0.23	-94.1%	0.72	1.57	-54.1%
Chi phí QLDN	<b>4.95</b>	<b>4.64</b>	<b>6.7%</b>	<b>16.1</b>	<b>14.3</b>	<b>12.3%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3.11</b>	<b>2.56</b>	<b>21.4%</b>	<b>14.0</b>	<b>10.2</b>	<b>36.5%</b>
Lợi nhuận khác	<b>1.83</b>	<b>-0.01</b>	<b>18443%</b>	<b>4.10</b>	<b>1.98</b>	<b>107%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>4.94</b>	<b>2.55</b>	<b>93.8%</b>	<b>18.1</b>	<b>12.2</b>	<b>48.0%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.01</b>	<b>2.04</b>	<b>96.5%</b>	<b>14.5</b>	<b>9.77</b>	<b>48.5%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>4.01</b>	<b>2.04</b>	<b>96.5%</b>	<b>14.5</b>	<b>9.77</b>	<b>48.5%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.6	5.96	8.83	-3.39	-27.9	39.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.04	3.48	1.81	22.3	15.5	-46.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-7.90	-0.52	0.00	0	-8.93
Tiền đầu kỳ	20.9	17.7	19.3	29.5	48.4	36.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>13.6</b>	<b>1.54</b>	<b>10.1</b>	<b>18.9</b>	<b>-12.4</b>	<b>-16.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	-0.01
Tiền cuối kỳ	34.5	19.2	29.5	48.4	36.0	19.7

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>234</b>	<b>238</b>	<b>-1.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>121</b>	<b>122</b>	<b>-1.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	19.7	19.3	2.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.1	58.3	-7.2%
Phải thu ngắn hạn	41.5	41.0	1.1%
Hàng tồn kho	2.17	0.84	158%
Tài sản ngắn hạn khác	3.09	2.31	33.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>114</b>	<b>117</b>	<b>-2.6%</b>
Phải thu dài hạn	25.3	25.3	0.0%
Tài sản cố định	16.6	20.0	-17.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	50.2	50.2	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.1	16.4	4.4%
Tài sản dài hạn khác	<b>4.30</b>	<b>4.66</b>	<b>-7.7%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>83.5</b>	<b>90.3</b>	<b>-7.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>21.7</b>	<b>34.5</b>	<b>-37.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.99	7.91	-11.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>61.8</b>	<b>55.9</b>	<b>10.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>151</b>	<b>148</b>	<b>1.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>151</b>	<b>148</b>	<b>1.7%</b>
Vốn điều lệ	90.0	90.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)